

Số: 2634 /BC-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ một số kết quả sau 03 năm thực hiện như sau:

I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu

Phát huy chức năng phòng hộ của rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ hệ thống đê biển, cơ sở hạ tầng, bảo tồn đa dạng sinh học; góp phần phát triển kinh tế, xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia.

2. Nhiệm vụ

- a) Bảo vệ diện tích rừng hiện có 310.695 ha.
- b) Phục hồi 9.602 ha rừng kém chất lượng (bình quân 1.600ha/năm).
- c) Trồng rừng mới: 46.058ha (bình quân 7.676 ha/năm), trong đó:
 - Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển 37.008 ha, gồm: Trồng rừng ngập mặn: 29.500 ha, trồng rừng chắn gió, chắn cát ven biển 7.508 ha.
 - Trồng rừng sản xuất ven biển kết hợp phòng hộ: 9.050 ha.

3. Các giải pháp thực hiện

- a) Về đất đai: Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển gắn với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm ổn định lâu dài, xác định rõ trên bản đồ và ngoài thực địa; quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng ven biển sang mục đích khác;
- b) Về cơ chế đầu tư: Kinh phí đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển được thực hiện lồng ghép từ các nguồn vốn;
- c) Về khoa học và công nghệ: Xây dựng, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng ven biển, hướng dẫn canh tác tổng hợp bền vững, hiệu quả; Ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến rừng.

d) Hoàn thiện cơ chế chính sách: Nghiên cứu xây dựng chính sách quản lý bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; chính sách đầu tư và cơ chế hưởng lợi đối với rừng ven biển.

đ) Truyền truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, nhằm khuyến khích mọi thành phần trong xã hội tham gia bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và ban hành chính sách

Thực hiện nhiệm vụ của Đề án, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu, chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành

- Ngày 06/3/2015, tổ chức Hội nghị toàn quốc phổ biến, quán triệt Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020” với sự tham gia của các Bộ, ngành và các tỉnh ven biển;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan và địa phương tổ chức thẩm định kỹ thuật 40 dự án trồng rừng ven biển mở mới thuộc Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 78/TTg-KTTH ngày 16/01/2015, đảm bảo nội dung và tiến độ yêu cầu.

- Ban hành các Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương chuẩn bị hiện trường, cây giống để trồng rừng theo chỉ tiêu kế hoạch hàng năm (*Văn bản số: 1445/TCLN-KHTC ngày 2/10/2015; số 3390 /BNN-TCLN ngày 28/4/2016; số 1363/TCLN-KHTC ngày 29/08/2017; số 101/BNN-TCLN ngày 05/01/2018*).

- Tổ chức nhiều đợt kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tại các tỉnh, kịp thời phát hiện tồn tại, hạn chế, phối hợp với Bộ, ngành liên quan giúp địa phương tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện; Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình triển khai, thực hiện các dự án trồng rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu (*Văn bản số 4172/BNN-TCLN ngày 28/5/2015; số 3001/BC-BNN-TCLN ngày 14/4/2016 và số 9687/BC-BNN-TCLN ngày 16/11/2016*).

- Ngày 21/12/2017, tổ chức Hội nghị toàn quốc để đánh giá kết quả sau 3 năm thực hiện Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020;

- Phối hợp với các địa phương vùng ven biển tổ chức truyền truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng ven biển; tổ chức các Hội thảo tập huấn kỹ thuật, bản tin, phóng sự,... giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao trách nhiệm trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Ban hành chính sách và hướng dẫn kỹ thuật

- Trình Chính phủ ban hành Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời tổ chức Hội nghị triển khai Nghị định này.

- Trình Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW. Trong đó, chỉ đạo rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng ngập mặn và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng ven biển đối với các loài cây trồng rừng ngập mặn chủ yếu (*Quyết định số 1025/QĐ-BNN-TCLN và 1026/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016; Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016*); ban hành Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất nông, lâm ngư nghiệp kết hợp trong khu vực rừng ven biển (*Quyết định số 608/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/02/2018*).

2. Kết quả thực hiện các Dự án trồng rừng ven biển giai đoạn 2015-2017

a) Dự án trồng rừng ven biển giai đoạn 2015-2017

Tổng số có 72 dự án đang thực hiện, kế hoạch trồng mới và phục hồi rừng khoảng 20.000 ha, kinh phí 4.145 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn Chương trình SP-RCC: 40 dự án; quy mô 15.125 ha, nhu cầu vốn 2.744 triệu đồng

- Nguồn vốn Chương trình KH BV PTR: 22 dự án;

- Nguồn vốn củng cố, bảo vệ, nâng cấp đê biển: 06 dự án;

- Nguồn vốn khác (NS địa phương, DN, tổ chức, cá nhân,...): 04 dự án.

b) Kết quả thực hiện

- Trồng rừng mới: 9.191 ha, đạt 68% kế hoạch và đạt 20% so với nhiệm vụ của Đề án, trong đó: trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 8.357 ha (rừng ngập mặn 5.721 ha; rừng chắn gió, chắn cát 2.636 ha); trồng rừng sản xuất: 834 ha.

- Trồng phục hồi rừng phòng hộ, đặc dụng: 3.194 ha, đạt 78,4% kế hoạch và đạt 33,3% so với nhiệm vụ của Đề án, trong đó: trồng rừng ngập mặn 2.317 ha; trồng rừng chắn gió, chắn cát 887 ha.

- Khoán bảo vệ rừng: bình quân 48.020 ha/năm.

(Kết quả chi tiết theo phụ lục 01, 02 kèm theo)

c) Kết quả giải ngân vốn:

Theo báo cáo của các tỉnh: Kế hoạch vốn các dự án trồng rừng ven biển được giao năm 2015-2016 là 2.185 đồng, ước giải ngân đến hết năm 2017 là 1.569 tỷ đồng, đạt 72%.

(Chi tiết theo Phụ lục 03 kèm theo)

3. Diễn biến về diện tích rừng ven biển

a) Theo số liệu rà soát, báo cáo của các tỉnh đến tháng 12/2017, diện tích rừng và đất lâm nghiệp ven biển toàn quốc là 469.170 ha trong đó:

- Diện tích có rừng 311.551 ha (rừng ngập mặn 159.355 ha; rừng chắn gió, chắn cát 152.196 ha).

- Diện tích chưa có rừng: 157.619 ha.

So với diện tích trong Đề án (số liệu năm 2014), tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp ven biển năm 2017 tăng 82.127 ha, trong đó:

- Diện tích có rừng tăng 857 ha (rừng chắn gió, chắn cát tăng 10.189 ha; rừng ngập mặn giảm 9.332 ha;).

- Đất chưa có rừng tăng 81.271 ha.

b) Nguyên nhân chủ yếu:

- Diện tích rừng và đất quy hoạch trồng rừng ven biển của một số tỉnh tăng lên do kết quả thực hiện các dự án trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và rà soát, bổ sung quy hoạch đất bãi bồi ven biển vào quy hoạch trồng rừng.

- Một số tỉnh có diện tích rừng giảm vì các lý do chủ yếu sau:

+ Sai lệch số liệu do đo đạc và tiêu chí thống kê, phương pháp tính toán giữa đo bằng phương pháp thủ công trước đây với phương pháp đo bằng thiết bị hiện đại, sử dụng ảnh hàng không cập nhật chính xác hơn khi thực hiện Dự án tổng điều tra kiểm kê rừng trong giai đoạn từ 2014 đến nay.

+ Do điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng ven biển sang mục đích khác.

+ Sinh kế người dân chưa bền vững, còn dựa quá nhiều vào tài nguyên thiên nhiên dẫn đến các hoạt động phá rừng nuôi trồng thủy sản tự phát, quảng canh, khai thác gỗ, củi rừng ngập mặn.

+ Do ảnh hưởng của thiên tai: bão lốc, rét hại, lũ lụt, sinh vật hại,... làm chết cây như các tỉnh Thái Bình, Quảng Ninh, Quảng Bình, ...), triều cường, sạt lở bờ biển, cửa sông làm mất rừng, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long tại các tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre, Sóc Trăng,...

(Chi tiết số liệu diện tích rừng ven biển năm 2017 và diễn biến so với năm 2014 tại Phụ lục số 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT

1. Ưu điểm

- Qua thực hiện Đề án, đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và mọi thành phần xã hội, thu hút sự quan tâm, ủng hộ của các tổ chức quốc tế đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

- Ban hành nhiều chương trình, kế hoạch và triển khai các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

- Nghiên cứu, xây dựng ban hành kịp thời các chính sách và hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

- Huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ, đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển từ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC), Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển, các dự án ODA, vốn tài trợ không hoàn lại, nguồn vốn ngân sách địa phương và vốn hợp pháp khác,...

- Mức đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng ven biển được quan tâm hơn; các hạng mục trồng rừng được tính đúng, tính đủ theo định mức kinh tế kỹ thuật; các giải pháp công trình phụ trợ được đầu tư đã tạo thuận lợi cho trồng rừng, nâng cao tỷ lệ sống của rừng ven biển ở các điều kiện khó khăn.

- Nhìn chung, các địa phương thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định pháp luật trong tổ chức thực hiện các dự án trồng rừng ven biển tại địa phương. Trồng mới được 9.191 ha và trồng phục hồi được 3.194 ha rừng ven biển; hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng rừng ven biển sang mục đích khác, góp phần nâng cao diện tích, chất lượng rừng, phát huy vai trò phòng hộ của rừng ven biển; thực hiện các cam kết, trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Tồn tại, hạn chế

- Một số dự án trồng rừng ven biển triển khai thực hiện còn chậm; công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc của một số địa phương chưa quyết liệt.

- Kết quả trồng mới và trồng phục hồi rừng ven biển đạt thấp (đạt bình quân 70% theo kế hoạch trong 3 năm và đạt 22% nhiệm vụ của Đề án).

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư cho các dự án trồng rừng ven biển từ nguồn vốn Chương trình SP-RCC, Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và Tăng trưởng xanh còn chậm, không đáp ứng tiến độ, mùa vụ trồng rừng.

- Tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất quy hoạch cho trồng rừng ven biển sang mục đích khác, xâm lấn đất rừng để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các hoạt động trái phép khác vẫn diễn biến phức tạp, có nơi trở thành điểm nóng chưa được xử lý đã làm ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả trồng rừng ven biển.

- Số liệu thống kê, báo cáo về hiện trạng diện tích, diễn biến rừng ven biển của các địa phương còn bất cập, chưa chính xác và thiếu thống nhất.

- Nhiều địa phương chưa thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đầy đủ, kịp thời theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nguyên nhân

- Năm 2015 là năm đầu tiên thực hiện Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu mới nên nhiều địa phương còn lúng túng trong công tác thẩm định, phê duyệt dự án,

tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu kéo dài, chất lượng nhà thầu hạn chế, dẫn đến nhiều dự án triển khai chậm so với tiến độ yêu cầu.

- Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện dự án tại một số địa phương chưa quyết liệt, thiếu kiểm tra, đôn đốc thường xuyên, nên kết quả đạt thấp.

- Việc quy hoạch và quản lý quy hoạch đất trồng rừng ven biển ở một số địa phương còn hạn chế, bất cập; chậm rà soát, bổ sung quy hoạch đảm bảo tính khả thi; chưa quyết liệt xử lý tình trạng xâm chiếm đất trái phép, thu hồi để trồng lại rừng theo quy hoạch.

- Kế hoạch giao vốn đầu tư cho các dự án không đáp ứng chỉ tiêu nhiệm vụ và phân bổ muộn, ảnh hưởng đến công tác chuẩn bị cây giống, mùa vụ trồng rừng và tiến độ thi công.

- Do lợi ích kinh tế và sinh kế của người dân vùng ven biển, tình trạng người dân xâm lấn trái phép diện tích đất quy hoạch trồng rừng để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang làm khu du lịch nghỉ dưỡng và các hoạt động khác ở vùng ven biển vẫn xảy ra phức tạp.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Sau 03 năm thực hiện Đề án có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Dự án trồng rừng ven biển để đạt kết quả tốt như sau:

- Sự phối hợp giữa các Bộ ngành trong chỉ đạo triển khai kế hoạch và phân bổ vốn các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu cần kịp thời, thống nhất.

- Sự quan tâm, chỉ đạo của UBND tỉnh, thành phố phải quyết liệt, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; giao đầu mối thống nhất quản lý dự án là Sở Nông nghiệp và PTNT, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành và cơ quan chức năng liên quan từ tỉnh đến xã trong việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đất trồng rừng ven biển phải chặt chẽ, xử lý kiên quyết, kịp thời tình trạng xâm chiếm đất trái phép để trồng lại rừng;

- Việc lựa chọn nhà thầu từ thiết kế đến thi công phải đảm bảo chất lượng, có kinh nghiệm, đủ năng lực;

- Làm tốt công tác khảo sát, thiết kế, chuẩn bị hiện trường (đất trồng rừng), chủ động sản xuất cây giống đủ số lượng, chất lượng; xây dựng kế hoạch trồng rừng ven biển hàng năm ở địa phương sát với điều kiện thực tiễn, trên cơ sở cân đối nguồn lực, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và trồng đúng thời vụ.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Nhiệm vụ giai đoạn 2018-2020

a) Bảo vệ tốt diện tích rừng ven biển hiện có 311.551 ha.

b) Tiếp tục trồng mới 36.867 ha và trồng bổ sung phục hồi 6.408 ha rừng ven biển kém chất lượng.

2. Giải pháp

a) Ở Trung ương:

- Các Bộ, ngành liên quan phân bổ vốn kịp thời cho các dự án chuyển tiếp, hoàn thiện các thủ tục đầu tư đối với các dự án khởi công mới theo danh mục dự án ưu tiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 730/TTg-NN, phân đầu thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ của Đề án đề ra.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng ven biển từ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020; vốn ODA; vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân .

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát quy hoạch, xác định diện tích, địa điểm, hiện trạng để xây dựng kế hoạch trồng rừng ven biển bảo đảm tính khả thi cao; chủ động chuẩn bị cây giống, hiện trường đảm bảo số lượng, chất lượng, trồng đúng mùa vụ, nhằm nâng cao chất lượng và tỷ lệ thành rừng.

- Tổ chức kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện dự án, phối hợp giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về tầm quan trọng của rừng ven biển đối với ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Tổng kết thực tiễn, triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích rừng ven biển có cung ứng dịch vụ theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, để tăng thêm nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ, phát triển rừng ven biển.

b) Ở địa phương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển tập trung chỉ đạo và thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Chỉ đạo các đơn vị là chủ đầu tư thực hiện các dự án đảm bảo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Coi việc quản lý, bảo vệ rừng ven biển là nhiệm vụ đặc biệt ưu tiên trong thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động của địa phương thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng

đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng ven biển sang mục đích khác; không chuyển loại rừng đặc dụng ven biển sang rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ; hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng rừng ven biển để sản xuất kinh doanh, làm suy giảm diện tích và chất lượng rừng.

- Kiện toàn lại các Ban quản lý rừng và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách để quản lý bảo vệ chặt chẽ rừng ven biển, không để xâm lấn, phá rừng trái pháp luật.

- Sử dụng vốn kết dư từ năm 2015-2017 của các dự án để trồng rừng mới và khôi phục rừng ven biển, hoàn thành trước tháng 6/2018 để quyết toán theo quy định.

- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì rà soát toàn bộ các dự án trồng rừng ven biển đã có quyết định phê duyệt, bố trí đất để trồng rừng và có biện pháp bảo vệ chặt chẽ rừng trồng, không để xâm canh, lấn chiếm, phá rừng làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, diện tích, chất lượng rừng ven biển; trường hợp hiện trường trồng rừng gặp khó khăn có thể điều chỉnh chuyển sang vị trí khác thích hợp nhưng không điều chỉnh giảm khối lượng đầu tư lâm sinh của dự án. Ưu tiên triển khai trồng rừng ven biển ngay từ đầu năm 2018, khi điều kiện thời vụ thuận lợi;

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định tại Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

V. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐỀ NGHỊ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Chỉ đạo Ủy ban nhân các tỉnh ven biển tăng cường công tác giám sát tiến độ, chất lượng thực hiện các dự án trồng rừng ven biển.

- Chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ đủ vốn đầu tư, kịp thời cho các Dự án trồng rừng ven biển đã phê duyệt của địa phương theo tiến độ kế hoạch và theo các Chương trình mục tiêu.

- Chỉ đạo Bộ Tài chính phân bổ kịp thời vốn sự nghiệp bảo vệ rừng hàng năm cho các địa phương triển khai thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để BC);
- Phó TTg CP Trịnh Đình Dũng (để BC);
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT; TNMT, TC;
- UBND các tỉnh ven biển;
- Lưu VT, TCLN. *lq 2*



Hà Công Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 405/SY-UBND

Bình Định, ngày 23 tháng 4 năm 2018

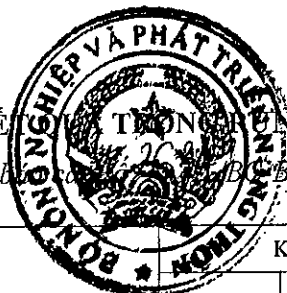
Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- K13;
- Lưu: VT (02b).



Nguyễn Đức Thi

Phụ lục 01: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG VEN BIỂN TOÀN QUỐC TỪ NĂM 2015 ĐẾN 2017
(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



TT	Chi số	Kế hoạch			Lũy kế kết quả thực hiện 2015-2017					Kết quả thực hiện so với Đề án QĐ 120 TTg (%)
		Kế hoạch thực hiện 2015-2020 (theo Đề án BVPTR ven biển)	Trong đó		Tổng	Chia ra theo nguồn vốn				
			Năm 2015 + 2016	Năm 2017		Các DA vốn 57/QĐ-TTg	Các DA vốn SP-RCC	Các DA vốn đề biển (có hạng mục TR)	Các DA khác (NSEDP, Tổ chức, cá nhân đầu tư)	
A	B	1	2	3	4=5+...+8	5	6	7	8	9
I	Phát triển rừng (1+2)	55.650	10.181	7.600	12.385	3.923	8.066	149	247	22,2
1	Trồng rừng mới (ha)	46.050	8.155	5.550	9.191	2.677	6.118	149	247	20,0
a	Rừng phòng hộ, đặc dụng	37.000	6.385	3.770	8.358	1.922	6.040	149	247	
	Ngập mặn	29.500	5.090	2.545	5.721	1.228	4.316	71	106	
	Chắn gió, chắn cát	7.500	1.294	1.225	2.636	693	1.724	78	141	
b	Rừng sản xuất kết hợp phòng hộ	9.050	1.770	1.780	834	756	78	0	0	
2	Phục hồi rừng (ha)	9.600	2.026	2.050	3.194	1.246	1.948	0	0	33,3
a	Rừng phòng hộ, đặc dụng		2.026	2.050	3.194	1.246	1.948	0	0	
	Ngập mặn		990	1.010	2.317	829	1.488	0	0	
	Chắn gió, chắn cát		1.036	1.040	877	417	460	0	0	
b	Rừng sản xuất				0	0	0	0	0	
II	Khoản bảo vệ rừng (ha)				48.020	33.356	14.654	10	0	
1	Rừng phòng hộ, đặc dụng				32.380	17.739	14.632	10	0	
a	Ngập mặn				23.428	12.249	11.169	10	0	
b	Chắn gió, chắn cát				8.952	5.490	3.462	0	0	
2	Rừng sản xuất				15.640	15.617	23	0	0	
III	Trồng cây phân tán (tr.cây)	23,5			118.000		118.000			

Phụ lục 02: KẾT QUẢ TRỒNG VÀ PHỤC HỒI RỪNG VEN BIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TỪ NĂM 2015 ĐẾN 2017

(Kèm theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT - TCLN ngày 09 / 4 / 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



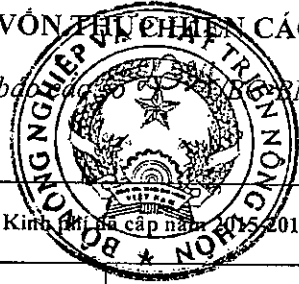
TT	Tỉnh/thành phố	Trồng rừng (ha)					Phục hồi rừng (ha)					Khoản bảo vệ rừng (ha)				
		Tổng	Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất kết hợp PH	Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất kết hợp PH	Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất kết hợp PH
			Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát			Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát			Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát	
	Tổng số	9.191	8.358	5.721	2.636	834	3.643	3.194	2.317	877	0	48.020	32.130	23.178	8.952	15.640
	Vùng Đông Bắc	479	479	479	0	0	899	450	450	0	0	770	770	770	0	0
1	Quảng Ninh	479	479	479	0	0	899	450	450	0	0	770	770	770	0	0
	Vùng Đồng bằng Sông hồng	1.444	1.444	1.389	55	0	0	0	0	0	0	3.458	3.458	2.858	600	0
2	Hải Phòng	711	711	711	0	0	0	0	0	0	0	721	721	721	0	0
3	Thái Bình	391	391	374	17	0	0	0	0	0	0	149	149	149	0	0
4	Nam Định	342	342	304	38	0	0	0	0	0	0	1.868	1.868	1.268	600	0
5	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	470	470	470	0	0
	Vùng Bắc Trung Bộ	2.708	1.930	569	1.361	779	350	350	350	0	0	11.587	11.565	6.520	5.045	23
6	Thanh Hóa	444	444	444	0	0	0	0	0	0	0	1.060	1.060	1.060	0	0
7	Nghệ An	555	105	0	105	450	0	0	0	0	0	5.699	5.699	3.409	2.290	0
8	Hà Tĩnh	78	78	0	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Quảng Bình	940	900	0	900	40	350	350	350	0	0	4.500	4.500	2.000	2.500	0
10	Quảng Trị	326	60	60	0	266	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thừa Thiên Huế	366	343	65	278	23	0	0	0	0	0	328	306	51	255	23
	Vùng Duyên hải Nam trung Bộ	884	884	87	798	0	810	810	88	721	0	6.755	6.755	6.694	61	0
12	Quảng Nam	520	520	28	492	0	505	505	88	417	0	0	0	0	0	0
13	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Quảng Ngãi	36	36	36	0	0	0	0	0	0	0	6.671	6.671	6.671	0	0
15	Bình Định	164	164	23	141	0	0	0	0	0	0	23	23	23	0	0
16	Phú Yên	164	164	0	164	0	305	305	0	305	0	61	61	0	61	0
17	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Vùng Nam Bộ	483	483	80	403	0	643	643	487	156	0	3.246	3.246	100	3.146	0
18	Ninh Thuận	93	93	47	45	0	0	0	0	0	0	3.146	3.146	0	3.146	0
19	Bình Thuận	358	358	0	358	0	156	156	0	156	0	0	0	0	0	0
20	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Đồng Nai	3	3	3	0	0	487	487	487	0	0	37	37	37	0	0

TT	Tỉnh/thành phố	Trồng rừng mới (ha)					Phục hồi rừng (ha)					Khoản bảo vệ rừng (ha)				
		Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất kết hợp PH	Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất kết hợp PH	Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất kết hợp PH
			Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát			Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát			Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát	
22	TP Hồ Chí Minh	30	30	30	0	0	0	0	0	0	0	63	63	63	0	0
	Vùng Đồng bằng sông Cửu long	3.137	3.137	3.117	20	0	942	942	942	0	0	22.204	6.587	6.487	100	15.617
23	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Bến Tre	70	70	50	20	0	0	0	0	0	0	3.908	3.553	3.453	100	355
25	Trà Vinh	213	213	213	0	0	0	0	0	0	0	15	15	15	0	0
26	Bạc Liêu	185	185	185	0	0	26	26	26	0	0	2.680	2.680	2.680	0	0
27	Cà Mau	502	502	502	0	0	0	0	0	0	0	15.262	0	0	0	15.262
28	Kiên Giang	425	425	425	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Sóc Trăng	1.653	1.653	1.653	0	0	916	916	916	0	0	339	339	339	0	0

Phụ lục 03. TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VEN BIỂN GIAI ĐOẠN 2015-2017

(Kèm theo báo cáo số 03/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Tổng nhu cầu vốn	Kinh phí cấp năm 2015-2016			Lũy kế giải ngân vốn đến 29/11/2017			Ước lũy kế giải ngân năm 2017			Kế hoạch vốn năm 2018		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó	
					NSTW	ĐP		NSTW	ĐP		NSTW	ĐP		NSTW	ĐP
	Tổng	72	3.455.412	2.184.915	2.165.303	19.611	1.161.121	1.157.434	3.687	1.568.897	1.550.869	18.028	283.616	273.204	10.413
I	Các dự án trồng rừng ven biển từ nguồn vốn KHBVPTR (theo QĐ số 57/QĐ-TTg)	22	260.880	120.395	120.295	100	17.906	17.906	-	32.689	32.689	-	5.488	5.488	-
II	Các dự án trồng rừng ven biển bằng nguồn vốn ứng phó với BĐKH SP-RCC	40	2.631.465	1.531.222	1.515.086	16.136	1.122.415	1.118.728	3.687	1.390.992	1.372.964	18.028	278.128	267.716	10.413
III	Các dự án sử dụng nguồn vốn cùng cố, bảo vệ, nâng cấp đê biển (có hạng mục trồng rừng)	6	0	262.893	262.893	-	20.800	20.800	-	144.999	144.999	-	-	-	-
IV	Các dự án khác (NSĐP, Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, khác)	4	563.067	270.404	267.029	3.375	-	-	-	217	217	-	-	-	-

Phụ lục 4. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LƯN VEN BIỂN NĂM 2017 THEO QH 3 LOẠI RỪNG (Phụ lục 4 = Phụ lục 5 + Phụ lục 6)
(Kèm theo báo cáo số 2634/BC-BNN-TCLN ngày 09/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tỉnh/TP	Tổng DT rừng và đất trồng rừng ven biển (ha)	Diện tích có rừng							DT chưa có rừng				
			Tổng	Rừng đặc dụng (ha)		Rừng phòng hộ (ha)		Rừng sản xuất (ha)		Ngoài QH 3 loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
				RTN	Rừng trồng	RTN	Rừng trồng	RTN	Rừng trồng					
	Tổng	469,170.7	311,551.8	37,976.3	7,095.3	84,748.2	125,625.2	3,155.8	52,870.7	80.5	157,618.9	24,603.1	89,244.3	43,771.5
			311,551.8	45,071.5		210,373.3		56,026.5		80.5				
1	Quảng Ninh	23,947.1	17,988.8	0.0	0.0	17,537.5	451.3	0.0	0.0	0.0	5,958.3	0.0	5,958.3	0.0
2	Hải Phòng	8,865.2	8,865.2	255.6	0.0	175.7	8,433.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	Thái Bình	9,609.4	4,116.2	0.0	1,068.7	0.0	3,047.5	0.0	0.0	0.0	5,493.2	2,394.8	3,098.4	0.0
4	Nam Định	10,682.9	2,677.5	0.0	1,014.5	0.0	1,571.6	0.0	91.4	0.0	8,005.4	6,095.5	1,865.7	44.2
5	Ninh Bình	1,385.4	464.4	0.0	0.0	0.0	464.4	0.0	0.0	0.0	921.0	0.0	921.0	0.0
6	Thanh Hóa	7,070.0	6,044.7	0.0	112.5	298.9	2,166.6	963.0	2,503.7	0.0	1,025.3	6.8	826.7	191.8
7	Nghệ An	6,991.0	6,991.0	0.0	0.0	0.0	6,991.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
8	Hà Tĩnh	14,184.8	10,235.5	0.0	0.0	868.2	5,045.3	329.5	3,992.5	0.0	3,949.3	0.0	3,142.2	807.1
9	Quảng Bình	6,186.1	3,185.7	0.0	0.0	0.0	1,553.0	0.0	1,632.7	0.0	3,000.4	0.0	1,352.5	1,647.9
10	Quảng Trị	12,001.5	10,834.0	0.0	0.0	1,239.3	5,773.0	348.4	3,473.3	0.0	1,167.5	0.0	393.1	774.4
11	TT Huế	20,423.5	17,499.9	0.0	0.0	3,812.5	3,391.5	746.4	9,549.5	0.0	2,923.6	0.0	1,838.2	1,085.4
12	TP Đà Nẵng	20.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	20.5	0.0	0.0	0.0	0.0
13	Quảng Nam	3,488.7	3,039.3	0.0	0.0	0.0	2,803.4	0.0	235.9	0.0	449.4	0.0	449.4	0.0
14	Quảng Ngãi	10,251.0	7,691.3	0.0	0.0	298.5	1,843.5	738.6	4,810.7	0.0	2,559.7	0.0	691.9	1,867.8
15	Bình Định	4,857.7	1,545.3	0.0	0.0	0.0	1,516.8	0.0	28.5	0.0	3,312.4	0.0	3,312.4	0.0
16	Phú Yên	10,194.9	7,029.6	645.0	382.3	994.4	3,211.0	0.0	1,796.9	0.0	3,165.3	440.5	1,532.9	1,191.9
17	Khánh Hòa	60.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	60.0	0.0	0.0	0.0	0.0
18	Ninh Thuận	37,557.0	21,758.3	13,929.7	990.0	5,643.7	799.3	0.0	395.7	0.0	15,798.6	6,921.2	8,877.5	0.0
19	Bình Thuận	56,898.2	42,626.3	0.0	0.0	30,086.8	12,539.5	0.0	0.0	0.0	14,272.0	0.0	14,272.0	0.0
20	Bà Rịa VT	22,605.4	16,714.4	13,475.3	1,302.6	1,058.7	877.8	0.0	0.0	0.0	5,891.0	1,986.4	3,904.6	0.0
21	Đồng Nai	8,018.7	5,138.9	0.0	0.0	25.4	4,736.8	0.0	376.7	0.0	2,879.8	0.0	2,780.4	99.4
22	TP Hồ Chí Minh	34,672.8	32,451.0	0.0	0.0	13,497.6	18,953.4	0.0	0.0	0.0	2,221.8	0.0	2,221.8	0.0
23	Tiền Giang	3,338.1	1,269.3	0.0	0.0	0.0	1,269.3	0.0	0.0	0.0	2,068.8	0.0	2,068.8	0.0
24	Bến Tre	7,833.4	4,198.4	761.3	1,073.2	233.7	1,775.0	22.0	333.2	0.0	3,635.0	987.8	1,773.4	873.9
25	Trà Vinh	12,256.2	8,975.7	0.0	0.0	2,964.9	6,010.8	0.0	0.0	0.0	3,280.5	0.0	3,280.5	0.0
26	Sóc Trăng	11,152.2	6,731.7	0.0	0.0	1,921.6	4,810.1	0.0	0.0	0.0	4,420.5	0.0	4,420.5	0.0
27	Bạc Liêu	4,257.9	3,272.4	74.4	143.2	1,575.6	1,479.2	0.0	0.0	0.0	985.5	31.3	954.2	0.0
28	Kiên Giang	9,404.9	3,261.9	0.0	0.0	1,280.8	1,981.1	0.0	0.0	0.0	6,143.0	0.0	6,143.0	0.0
29	Cà Mau	110,956.2	56,864.6	8,835.0	1,008.2	1,234.4	22,129.1	7.9	23,650.1	0.0	54,091.6	5,738.8	13,165.0	35,187.7

Phụ lục 5. HẸN TẬP ĐẤT NGẬP MẶN VEN BIỂN NĂM 2017 THEO QH 3 LOẠI RỪNG
(Kèm theo Công báo số 26/B-CNN-TCLN ngày 03/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



TT	Tỉnh/TP	Tổng DT rừng và đất trồng rừng ven biển (ha)	Diện tích có rừng (ha)							DT chưa có rừng				
			Tổng	Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài QH 3 loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
				RTN	Rừng trồng	RTN	Rừng trồng							
	Tổng	264,319.6	159,355.5	9,947.3	4,045.6	41,144.8	79,680.5	29.8	24,447.5	60.0	104,964.0	15,148.2	53,632.3	36,183.5
			159,355.5	13,992.9		120,825.3		24,477.3	60.0					
1	Quảng Ninh	23,822.2	17,863.9	0.0	0.0	17,537.5	326.4	0.0	0.0		5,958.3	0.0	5,958.3	0.0
2	Hải Phòng	8,768.7	8,768.7	255.6	0.0	175.7	8,337.4	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0
3	Thái Bình	9,213.8	3,920.6		964.1		2,956.5				5,293.2	2,294.8	2,998.4	
4	Nam Định	10,318.3	2,417.2	0.0	895.3	0.0	1,434.4	0.0	87.5		7,901.1	6,095.5	1,805.6	
5	Ninh Bình	1,385.4	464.4				464.4				921.0		921.0	
6	Thanh Hóa	1,794.2	967.5	0.0	0.0	0.0	967.5	0.0	0.0		826.7		826.7	
7	Nghệ An	491.0	491.0				491.0				0.0			
8	Hà Tĩnh	1,355.7	669.5				669.5			0.0	686.2		686.2	
9	Quảng Bình	16.6	16.6	0.0	0.0	0.0	16.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
10	Quảng Trị	90.0	62.0				62.0				28.0		28.0	
11	TT Huế	321.0	4.1	0.0	0.0	4.1	0.0	0.0	0.0		316.9		307.2	9.7
12	TP Đà Nẵng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0
13	Quảng Nam	307.3	231.7	0.0	0.0	0.0	231.7	0.0	0.0		75.6	0.0	75.6	0.0
14	Quảng Ngãi	323.8	93.7			17.7	76.0				230.1		217.3	12.8
15	Bình Định	305.2	149.2				149.2				156.0		156.0	
16	Phú Yên	0.0	0.0							0.0	0.0			
17	Khánh Hòa	60.0	60.0							60.0	0.0			
18	Ninh Thuận	49.6	49.6				49.6				0.0		0.0	
19	Bình Thuận	11.4	11.4			11.4					0.0			
20	Bà Rịa VT	5,059.0	1,554.0	21.0	0.0	664.4	868.6	0.0	0.0		3,505.0	0.0	3,505.0	0.0
21	Đồng Nai	8,018.7	5,138.9			25.4	4,736.8		376.7		2,879.8		2,780.4	99.4
22	TP Hồ Chí Minh	34,672.8	32,451.0			13,497.6	18,953.4				2,221.8		2,221.8	
23	Tiền Giang	3,323.4	1,254.6				1,254.6			0.0	2,068.8		2,068.8	
24	Bến Tre	7,605.0	4,060.0	761.3	1,034.8	233.7	1,675.0	22.0	333.2		3,545.0	987.8	1,683.4	873.9
25	Trà Vinh	11,235.2	8,525.3			2,964.9	5,560.4				2,709.9		2,709.9	
26	Sóc Trăng	11,152.2	6,731.7	0.0	0.0	1,921.6	4,810.1	0.0	0.0	0.0	4,420.5	0.0	4,420.5	0.0
27	Bạc Liêu	4,257.9	3,272.4	74.4	143.2	1,575.6	1,479.2	0.0	0.0	0.0	985.5	31.3	954.2	0.0
28	Kiên Giang	9,404.9	3,261.9	0.0	0.0	1,280.8	1,981.1	0.0	0.0	0.0	6,143.0	0.0	6,143.0	0.0
29	Cà Mau	110,956.2	56,864.6	8,835.0	1,008.2	1,234.4	22,129.1	7.9	23,650.1		54,091.6	5,738.8	13,165.0	35,187.7

Phụ lục 6. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LN TRÊN VÙNG ĐẤT, CÁT VEN BIỂN NĂM 2017 THEO QH 3 LOẠI RỪNG
(Kèm theo báo cáo số 2634/BC-BNN-TCLN ngày 08/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tỉnh/TP	Tổng DT rừng và đất trồng rừng ven biển (ha)	Diện tích có rừng (ha)								DT chưa có rừng			
			Tổng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất		Ngoài QH 3 loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
				RTN	Rừng trồng	RTN	Rừng trồng	RTN	Rừng trồng					
	Tổng:	204,851.2	152,196.3	28,029.0	3,049.6	43,603.4	45,944.6	3,125.9	28,423.3	20.5	52,654.9	9,454.9	35,612.0	7,588.0
			152,196.3	31,078.6		89,548.0		31,549.2		20.5				
1	Quảng Ninh	124.9	124.9	0.0	0.0	0.0	124.9	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0
2	Hải Phòng	96.5	96.5	0.0	0.0	0.0	96.5	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0
3	Thái Bình	395.6	195.6		104.6		91.0				200.0	100.0	100.0	
4	Nam Định	364.6	260.3	0.0	119.2	0.0	137.2	0.0	3.9		104.3		60.1	44.2
5	Ninh Bình	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0
6	Thanh Hóa	5,275.8	5,077.2	0.0	112.5	298.9	1,199.1	963.0	2,503.7		198.6	6.8	0.0	191.8
7	Nghệ An	6,500.0	6,500.0				6,500.0				0.0			
8	Hà Tĩnh	12,829.1	9,566.0	0.0	0.0	868.2	4,375.8	329.5	3,992.5	0.0	3,263.1	0.0	2,456.0	807.1
9	Quảng Bình	6,169.5	3,169.1	0.0	0.0	0.0	1,536.4	0.0	1,632.7	0.0	3,000.4	0.0	1,352.5	1,647.9
10	Quảng Trị	11,911.5	10,772.0			1,239.3	5,711.0	348.4	3,473.3		1,139.5		365.1	774.4
11	TT Huế	20,102.5	17,495.8	0.0	0.0	3,808.4	3,391.5	746.4	9,549.5		2,606.7	0.0	1,531.0	1,075.7
12	TP Đà Nẵng	20.5	20.5							20.5	0.0			
13	Quảng Nam	3,181.4	2,807.6	0.0	0.0	0.0	2,571.7	0.0	235.9		373.8	0.0	373.8	0.0
14	Quảng Ngãi	9,927.2	7,597.6			280.8	1,767.5	738.6	4,810.7		2,329.6		474.6	1,855.0
15	Bình Định	4,552.5	1,396.1				1,367.6		28.5		3,156.4		3,156.4	
16	Phú Yên	10,194.9	7,029.6	645.0	382.3	994.4	3,211.0	0.0	1,796.9	0.0	3,165.3	440.5	1,532.9	1,191.9
17	Khánh Hòa	0.0	0.0							0.0	0.0			
18	Ninh Thuận	37,507.3	21,708.7	13,929.7	990.0	5,643.7	749.6		395.7	0.0	15,798.6	6,921.2	8,877.5	0.0
19	Bình Thuận	56,886.9	42,614.9			30,075.4	12,539.5				14,272.0		14,272.0	
20	Bà Rịa VT	17,546.4	15,160.4	13,454.3	1,302.6	394.3	9.2	0.0	0.0		2,386.0	1,986.4	399.6	
21	Đồng Nai	0.0	0.0								0.0			
22	TP Hồ Chí Minh	0.0	0.0							0.0	0.0			
23	Tiền Giang	14.7	14.7	0.0	0.0	0.0	14.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
24	Bến Tre	228.4	138.4	0.0	38.4	0.0	100.0	0.0	0.0		90.0		90.0	0.0
25	Trà Vinh	1,021.0	450.4				450.4				570.6		570.6	
26	Sóc Trăng	0.0	0.0							0.0	0.0			
27	Bạc Liêu	0.0	0.0							0.0	0.0			
28	Kiên Giang	0.0	0.0							0.0	0.0			
29	Cà Mau	0.0	0.0							0.0	0.0			

Phụ lục 7. SO SÁNH DIỆN BIỂU RỪNG VÀ ĐÀO TẠO VEN BIỂN NĂM 2017 VÀ NĂM 2014 (PL 7 = PL 8+ PL 9)

(Kèm theo báo cáo tổng kết công tác lâm nghiệp và trồng rừng năm 2017 và năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) (LN ngày 09/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tỉnh/TP	Tổng cộng RVB 2017			Tổng cộng RVB 2014 theo ĐA 120 TTg			Tăng giảm		
		Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng
	Tổng	469,170.7	311,551.8	157,618.9	387,042.9	310,695.2	76,347.7	82,127.8	856.6	81,271.2
1	Quảng Ninh	23,947.1	17,988.8	5,958.3	26,786.1	20,827.8	5,958.3	-2,839.0	-2,839.0	0.0
2	Hải Phòng	8,865.2	8,865.2	0.0	24,114.9	17,673.2	6,441.4	-15,249.7	-8,808.0	-6,441.4
3	Thái Bình	9,609.4	4,116.2	5,493.2	10,592.2	5,688.2	4,904.1	-982.8	-1,572.0	589.1
4	Nam Định	10,682.9	2,677.5	8,005.4	4,767.8	3,604.0	1,163.8	5,915.1	-926.5	6,841.6
5	Ninh Bình	1,385.4	464.4	921.0	1,208.1	493.0	715.0	177.3	-28.6	206.0
6	Thanh Hóa	7,070.0	6,044.7	1,025.3	3,376.4	1,931.4	1,445.0	3,693.6	4,113.3	-419.7
7	Nghệ An	6,991.0	6,991.0	0.0	1,278.4	1,072.4	206.0	5,712.6	5,918.6	-206.0
8	Hà Tĩnh	14,184.8	10,235.5	3,949.3	1,979.1	1,334.4	644.7	12,205.7	8,901.1	3,304.6
9	Quảng Bình	6,186.1	3,185.7	3,000.4	19,805.4	17,964.6	1,840.8	-13,619.3	-14,778.9	1,159.6
10	Quảng Trị	12,001.5	10,834.0	1,167.5	20,142.9	18,429.6	1,713.3	-8,141.4	-7,595.6	-545.8
11	TT Huế	20,423.5	17,499.9	2,923.6	10,291.2	8,071.5	2,219.8	10,132.3	9,428.4	703.8
12	TP Đà Nẵng	20.5	20.5	0.0	179.3	11.5	167.8	-158.8	9.0	-167.8
13	Quảng Nam	3,488.7	3,039.3	449.4	2,926.5	2,795.2	131.3	562.2	244.1	318.1
14	Quảng Ngãi	10,251.0	7,691.3	2,559.7	10,653.4	8,718.1	1,935.3	-402.4	-1,026.8	624.4
15	Bình Định	4,857.7	1,545.3	3,312.4	5,096.1	2,928.3	2,167.8	-238.4	-1,383.0	1,144.6
16	Phú Yên	10,194.9	7,029.6	3,165.3	10,294.8	6,804.6	3,490.2	-99.9	225.0	-324.9
17	Khánh Hòa	60.0	60.0	0.0	861.2	228.2	633.0	-801.2	-168.2	-633.0
18	Ninh Thuận	37,557.0	21,758.3	15,798.6	24,110.3	23,335.3	775.0	13,446.7	-1,577.0	15,023.6
19	Bình Thuận	56,898.2	42,626.3	14,272.0	37,067.0	32,960.0	4,107.0	19,831.2	9,666.3	10,165.0
20	Bà Rịa VT	22,605.4	16,714.4	5,891.0	4,626.4	2,705.9	1,920.5	17,979.0	14,008.5	3,970.5

TT	Tỉnh/TP	Tổng cộng RVB 2017			Tổng cộng RVB 2014 theo ĐA 120 TTg			Tăng giảm		
		Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng
21	Đồng Nai	8,018.7	5,138.9	2,879.8	7,778.3	4,824.7	2,953.7	240.4	314.2	-73.9
22	TP Hồ Chí Minh	34,672.8	32,451.0	2,221.8	35,489.6	33,210.5	2,279.1	-816.8	-759.5	-57.3
23	Tiền Giang	3,338.1	1,269.3	2,068.8	6,512.0	1,537.0	4,975.0	-3,173.9	-267.7	-2,906.2
24	Bến Tre	7,833.4	4,198.4	3,635.0	7,833.0	4,277.0	3,556.0	0.4	-78.6	79.0
25	Trà Vinh	12,256.2	8,975.7	3,280.5	10,742.9	7,821.3	2,921.6	1,513.3	1,154.4	358.9
26	Sóc Trăng	11,152.2	6,731.7	4,420.5	10,303.8	5,367.6	4,936.3	848.4	1,364.1	-515.8
27	Bạc Liêu	4,257.9	3,272.4	985.5	6,952.4	5,829.2	1,123.2	-2,694.5	-2,556.8	-137.7
28	Kiên Giang	9,404.9	3,261.9	6,143.0	8,364.4	4,781.7	3,582.7	1,040.5	-1,519.8	2,560.3
29	Cà Mau	110,956.2	56,864.6	54,091.6	72,909.0	65,469.0	7,440.0	38,047.2	-8,604.4	46,651.6

Phụ lục 8. SO SÁNH ĐIỂM BỀN RỪNG NGẬP MẶN NĂM 2017 VÀ NĂM 2014
(Kèm theo báo cáo đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo vệ rừng ngập mặn năm 2017 và năm 2014 theo Quyết định số 127/QĐ-BTN-TCLN ngày 09/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tỉnh/TP	Rừng ngập mặn năm 2017			Rừng ngập mặn năm 2014 theo ĐA 120 TTg			Tăng giảm		
		Tổng DT rừng và đất ngập mặn	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng
	Tổng	264,319.6	159,355.5	104,964.0	223,964	168,688	55,277	40,355.2	-9,332.4	49,687.3
1	Quảng Ninh	23,822.2	17,863.9	5,958.3	25,994.6	20,486.3	5,508.3	-2,172.4	-2,622.4	450.0
2	Hải Phòng	8,768.7	8,768.7	0.0	8,948.9	4,821.1	4,127.8	-180.2	3,947.6	-4,127.8
3	Thái Bình	9,213.8	3,920.6	5,293.2	10,488.3	5,584.2	4,904.1	-1,274.5	-1,663.6	389.1
4	Nam Định	10,318.3	2,417.2	7,901.1	4,023.9	3,228.9	795.0	6,294.4	-811.7	7,106.1
5	Ninh Bình	1,385.4	464.4	921.0	1,208.0	493.0	715.0	177.4	-28.6	206.0
6	Thanh Hóa	1,794.2	967.5	826.7	1,878.0	1,006.4	871.6	-83.8	-38.9	-44.9
7	Nghệ An	491.0	491.0	0.0	576.4	436.6	139.8	-85.4	54.4	-139.8
8	Hà Tĩnh	1,355.7	669.5	686.2	1,047.2	597.2	450.0	308.5	72.3	236.2
9	Quảng Bình	16.6	16.6	0.0	104.9	104.9		-88.3	-88.3	0.0
10	Quảng Trị	90.0	62.0	28.0	0.0			90.0	62.0	28.0
11	TT Huế	321.0	4.1	316.9	427.4	27.2	400.2	-106.4	-23.1	-83.3
12	TP Đà Nẵng	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
13	Quảng Nam	307.3	231.7	75.6	219.1	128.9	90.2	88.2	102.8	-14.6
14	Quảng Ngãi	323.8	93.7	230.1	322.9	14.7	308.2	0.9	79.0	-78.1
15	Bình Định	305.2	149.2	156.0	444.1	92.0	352.1	-138.9	57.2	-196.1
16	Phú Yên	0.0	0.0	0.0	622.0	22.0	600.0	-622.0	-22.0	-600.0
17	Khánh Hòa	60.0	60.0	0.0	711.2	78.2	633.0	-651.2	-18.2	-633.0
18	Ninh Thuận	49.6	49.6	0.0	158.6	33.6	125.0	-109.0	16.0	-125.0
19	Bình Thuận	11.4	11.4	0.0	0.0			11.4	11.4	0.0
20	Bà Rịa VT	5,059.0	1,554.0	3,505.0	3,903.3	2,148.8	1,754.5	1,155.7	-594.8	1,750.5

TT	Tỉnh/TP	Rừng ngập mặn 2017			Rừng ngập mặn 2014 theo ĐA 120 TTg			Tăng giảm		
		Tổng DT rừng và đất ngập mặn	DT có rừng	Đất chưa có RNM	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng
21	Đồng Nai	8,018.7	5,138.9	2,879.8	7,778.3	4,824.7	2,953.7	240.4	314.2	-73.9
22	TP Hồ Chí Minh	34,672.8	32,451.0	2,221.8	35,489.6	33,210.5	2,279.1	-816.8	-759.5	-57.3
23	Tiền Giang	3,323.4	1,254.6	2,068.8	6,487.0	1,512.0	4,975.0	-3,163.6	-257.4	-2,906.2
24	Bến Tre	7,605.0	4,060.0	3,545.0	7,605.0	4,147.0	3,458.0	0.0	-87.0	87.0
25	Trà Vinh	11,235.2	8,525.3	2,709.9	10,343.9	7,474.3	2,869.6	891.3	1,051.0	-159.7
26	Sóc Trăng	11,152.2	6,731.7	4,420.5	10,010.7	5,158.8	4,851.9	1,141.5	1,572.9	-431.4
27	Bạc Liêu	4,257.9	3,272.4	985.5	3,897.7	2,805.9	1,091.9	360.2	466.5	-106.4
28	Kiên Giang	9,404.9	3,261.9	6,143.0	8,364.4	4,781.7	3,582.7	1,040.5	-1,519.8	2,560.3
29	Cà Mau	110,956.2	56,864.6	54,091.6	72,909.0	65,469.0	7,440.0	38,047.2	-8,604.4	46,651.6

Phụ lục 9. SO SÁNH DIỆN BIỆT RỪNG TRÊN ĐẤT, CÁT VEN BIỂN NĂM 2017 VÀ NĂM 2014

(Kèm theo báo cáo số 23/BC-NN-TCLN ngày 09/4/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tỉnh/TP	Rừng trên đất			Rừng trên đất cát 2014 theo ĐA 120 TTg			Tăng giảm		
		Tổng DT rừng và đất LN	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng
	Tổng	204,851.2	152,196.3	52,654.9	162,429	142,007	21,071	42,422.7	10,189.1	31,583.8
1	Quảng Ninh	124.9	124.9	0.0	791.5	341.5	450.0	-666.6	-216.6	-450.0
2	Hải Phòng	96.5	96.5	0.0	15,166.0	12,852.1	2,313.6	-15,069.5	-12,755.6	-2,313.6
3	Thái Bình	395.6	195.6	200.0	104.0	104.0	0.0	291.6	91.6	200.0
4	Nam Định	364.6	260.3	104.3	743.9	375.1	368.8	-379.3	-114.8	-264.5
5	Ninh Bình	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
6	Thanh Hóa	5,275.8	5,077.2	198.6	1,498.4	925.0	573.4	3,777.4	4,152.2	-374.8
7	Nghệ An	6,500.0	6,500.0	0.0	702.0	635.8	66.2	5,798.0	5,864.2	-66.2
8	Hà Tĩnh	12,829.1	9,566.0	3,263.1	931.9	737.2	194.7	11,897.2	8,828.8	3,068.4
9	Quảng Bình	6,169.5	3,169.1	3,000.4	19,700.5	17,859.7	1,840.8	-13,531.0	-14,690.6	1,159.6
10	Quảng Trị	11,911.5	10,772.0	1,139.5	20,142.9	18,429.6	1,713.3	-8,231.4	-7,657.6	-573.8
11	TT Huế	20,102.5	17,495.8	2,606.7	9,863.8	8,044.2	1,819.6	10,238.7	9,451.6	787.1
12	TP Đà Nẵng	20.5	20.5	0.0	179.3	11.5	167.8	-158.8	9.0	-167.8
13	Quảng Nam	3,181.4	2,807.6	373.8	2,707.5	2,666.3	41.2	473.9	141.3	332.6
14	Quảng Ngãi	9,927.2	7,597.6	2,329.6	10,330.5	8,703.4	1,627.1	-403.3	-1,105.8	702.5
15	Bình Định	4,552.5	1,396.1	3,156.4	4,652.0	2,836.3	1,815.7	-99.5	-1,440.2	1,340.7
16	Phú Yên	10,194.9	7,029.6	3,165.3	9,672.8	6,782.6	2,890.2	522.1	247.0	275.1
17	Khánh Hòa	0.0	0.0	0.0	150.0	150.0		-150.0	-150.0	0.0
18	Ninh Thuận	37,507.3	21,708.7	15,798.6	23,301.7	23,301.7	650.0	14,205.6	-1,593.0	15,148.6
19	Bình Thuận	56,886.9	42,614.9	14,272.0	37,067.0	32,960.0	4,107.0	19,819.9	9,654.9	10,165.0

TT	Tỉnh/TP	Rừng trên đất, cát ven biển 2017			Rừng trên đất cát 2014 theo ĐA 120 TTg			Tăng giảm		
		Tổng DT rừng và đất LN	DT có rừng	Đất chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng	Tổng cộng	DT có rừng	DT chưa có rừng
20	Bà Rịa VT	17,546.4	15,160.4	2,386.0	723.1	557.1	166.0	16,823.3	14,603.3	2,220.0
21	Đồng Nai	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
22	TP Hồ Chí Minh	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
23	Tiền Giang	14.7	14.7	0.0	25.0	25.0	0.0	-10.3	-10.3	0.0
24	Bến Tre	228.4	138.4	90.0	228.0	130.0	98.0	0.4	8.4	-8.0
25	Trà Vinh	1,021.0	450.4	570.6	399.0	347.0	52.0	622.0	103.4	518.6
26	Sóc Trăng	0.0	0.0	0.0	293.1	208.8	84.4	-293.1	-208.8	-84.4
27	Bạc Liêu	0.0	0.0	0.0	3,054.6	3,023.3	31.3	-3,054.6	-3,023.3	-31.3
28	Kiên Giang	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
29	Cà Mau	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0